

MODULE 23 : PHRASAL VERBS

I. Định nghĩa

Cụm động từ (Phrasal verbs) là sự kết hợp giữa một động từ và một từ nhỏ (particle). Từ nhỏ, particle(s), này có thể là một trạng từ (adverb), hay là một giới từ (preposition), hoặc là cả hai:

Ví dụ: My father **gave up** smoking 3 years ago. (Bố tôi bỏ thuốc lá 3 năm trước.)

II. Cách dùng

PHRASAL VERBS CÓ THỂ ĐÓNG VAI TRÒ LÀ:

- Ngoại động từ (transitive): theo sau là một danh từ hoặc là một cụm danh từ với chức năng là túc từ (object) của động từ.

- Nội động từ (intransitive): không có túc từ theo sau.

• NỘI ĐỘNG TỪ: Intransitive phrasal verbs

- Không có túc từ - động từ cùng particle (thường là trạng từ - adverb) luôn đi sát nhau:

Ví dụ: When she was having dinner, the fire **broke out**.

(Khi cô ấy đang ăn tối thì hỏa hoạn xảy ra.)

Our car broke down and had to be towed to a garage.

(Xe chúng tôi bị hư và phải kéo về chỗ sửa.)

• NGOẠI ĐỘNG TỪ: Transitive phrasal verbs

Được chia làm hai nhóm, tùy theo vị trí của túc từ:

- **Nhóm 1:** có thể ở giữa động từ và "particle" hoặc đi sau "particle":

Ví dụ: I took my shoes off. / I took off my shoes. (Tôi cởi giày ra.)

Ví dụ: He admitted he'd made up the whole thing/ He admitted he'd made the whole thing up.

(Anh ta thú nhận rằng đã bịa ra mọi chuyện.)

- **Nhóm 2:** Nhưng khi túc từ là những chữ như this, that, it, them, me, her và him thì chúng sẽ đứng ở giữa động từ và 'particle':

Ví dụ: I took them off. (Not I took off them.)

He admitted he'd made it up. (Not He admitted he'd made up it.)

• NGOẠI LỆ:

Có nhiều phrasal verbs vừa có thể là transitive hoặc intransitive. Ngữ cảnh sẽ cho chúng ta biết chức năng cùng với nghĩa của chúng:

Ví dụ: The plane **took off** at seven o'clock, (intransitive)

(Máy bay cất cánh lúc 7 giờ.)

The man **took off** the shoes and came into the room, (transitive)

(Người đàn ông cởi giày và đi vào phòng.)

III. Những cụm động từ thường gặp

STT	Cụm động từ	Nghĩa
1	Account for = explain	giải thích
2	Ask about Ask after Ask for Ask sb out	hỏi về hỏi thăm xin mời ai đó đi ăn/đi chơi
3	Break away	trốn thoát, thoát khỏi

Basic Grammar in use (Grammar)

	Break down Break in Break off with sb Break out Break up Break into	hỏng hóc, sụp đổ, ngắt xiu xông vào, ngắt lời, cắt ngang câu chuyện cắt đứt quan hệ với ai, tuyệt giao với ai bùng nổ, bùng phát chia lìa, chia li, chia tay đột nhập vào
4	Bring about Bring back Bring down Bring forward Bring in Bring off Bring on Bring out Bring over Bring round Bring round to Bring through	làm xảy ra, dẫn đến, gây ra đem trả lại, mang trả lại, gợi nhớ hạ xuống, làm tụt xuống đưa ra, nêu ra, đề ra đưa vào, mang vào cứu dẫn đến, gây ra, làm cho phải bàn cãi đưa ra, làm nổi bật thuyết phục, làm cho thay đổi suy nghĩ làm cho tỉnh lại làm cho thay đổi ý kiến theo giúp vượt qua khó khăn, hiếm nghèo
5	Blow about Blow down Blow in Blow off Blow out Blow over Blow up	lan truyền, tung ra thổi ngã, làm đổ rạp xuống thổi vào, đến bất chợt, đến thành công thổi bay đi, làm xì hơi ra, tiêu phí, phung phí thổi tắt bỏ qua, quên đi bơm căng lên
6	Catch on Catch out Catch up	nổi tiếng, trở thành mốt, được ưa chuộng bất chợt bắt được ai đang làm gì đuổi kịp, bắt kịp
7	Call out Call on/upon Call for Call at Call in Call off Call up	gọi to kêu gọi, yêu cầu, tạt qua thăm gọi, tìm đến ai để lấy cái gì dừng lại, đỗ lại, ghé thăm mời đến, triệu đến hoãn lại, đình lại gọi tên, gọi điện, gọi dậy, gọi nhập ngũ
8	Come about Come across Come after Come against Come apart Come at Come away Come back Come between Come by Come down	xảy ra, xảy đến tình cờ gặp theo sau, nối dõi, nối nghiệp, kế tục đụng phải, va phải tách lìa ra, bung ra nắm được, xông vào đi xa, đi khỏi quay trở lại can thiệp vào, xen vào đi qua, kiếm được, vớ được sa sút, xuống dốc

Basic Grammar in use (Grammar)

	Come down on/upon Come down with Come in Come in for Come into Come off Come on	mắng nhiếc, xỉ vả, trừng phạt xuất tiền, trả, chi đi vào có phần, nhận lấy được hưởng, thừa kế được thực hiện, được hoàn thành đi tiếp, đi tới, tiến lên
9	Cut away Cut back Cut down Cut in Cut off Cut out Cut up Cut down on	cắt, chặt đi tĩa bớt, cắt bớt chặt, đốn nói xen vào, chen ngang cắt, cúp, ngừng hoạt động cắt ra, bớt ra chỉ trích gay gắt, phê bình nghiêm khắc cắt giảm
10	Carry away Carry off Carry on Carry out Carry over Carry through	mang đi, cuốn đi, bị làm cho mê say chiếm đoạt, làm cho chấp nhận được, làm cho thông qua được tiếp tục thực hiện, tiến hành mang sang bên kia hoàn thành, vượt qua
11	Drop across Drop off Drop in Drop on Drop out	tình cờ, ngẫu nhiên gặp lần lượt bỏ đi tạt vào thăm, nhân tiện đi qua ghé vào thăm mắng nhiếc, xỉ vả, trừng phạt bỏ cuộc, bỏ giữa chừng
12	Die of Die for Die down Die off Die out	chết vì bệnh gì hi sinh cho cái gì chết dần, chết mòn chết lần lượt tuyệt chủng
13	Do away with Do by Do over Do up	bãi bỏ, thủ tiêu xử sự, đối xử làm lại, bắt đầu lại trang trí, sửa lại
14	Fall out of Fall back Fall back on Fall behind Fall down Fall for Fall in with Fall off Fall on Fall out	rơi ra khỏi ngã ngựa, rút lui phải cần đến, phải dùng đến thụt lùi, tụt lại rơi xuống, thất bại mê tín, bị bịp, chơi xỏ tán đồng theo quan điểm của ai giảm sút, suy đồi tấn công cãi nhau, bất hoà, xô tác

Basic Grammar in use (Grammar)

	Fall over Fall through Fall to Fall under	ngã lộn nhào hổng, dang dở, không đi đến kết quả nào bắt đầu được liệt vào, chịu ảnh hưởng của
15	Fill in Fill out Fill up	điền đầy đủ thông tin làm căng ra, làm to ra, mập ra đổ đầy, lấp đầy
16	Get across Get around Get at Get away Get back Get behind with St Get behind Get by Get down Get on Get off Get off with sb Get out Get over Get round Get through Get up Get down to V-ing	giải thích rõ ràng đi vòng qua nắm được đi khỏi, đi xa lùi lại, trở lại. chưa hoàn thành một việc gì đó ủng hộ xoay sở để sống/làm một việc gì đó đi xuống đi lên, tiến bộ, lên xe xuống xe làm thân, ve vãn ai đi ra ngoài vượt qua, khắc phục, khỏi bình phục, khỏi hoàn thành, làm xong thức dậy bắt đầu nghiêm túc làm gì
17	Give away Give back Give in Give off Give out Give over Give up	cho, trao, phát hoàn lại, trả lại nhượng bộ, chịu thua toả ra, phát ra chia, phân phối, cạn kiệt thôi, chấm dứt, trao tay từ bỏ
18	Go across Go after Go against Go ahead Go along Go along with Go away Go back Go by Go in for Go into Go off Go on Go out	đi qua, băng qua theo sau, tán tỉnh làm trái ý muốn của ai tiến lên, thắng tiến tiến triển, tiếp tục đi cùng đi xa trở về đi qua, trôi qua tham gia, ham, mê xem xét, nghiên cứu đổ chuông, nổ tung, thiu thối tiếp tục mất điện, ra ngoài, đi chơi

Basic Grammar in use (Grammar)

	Go over Go through Go up Go down Go with	ôn lại, xem lại, soát lại xong, thành công, qua tăng lên giảm xuống đi với
19	Hold back Hold down Hold forth Hold in Hold off Hold on Hold out Hold over Hold up	ngăn lại giữ đưa ra, nêu ra nén lại, kìm lại giữ không cho lại gần, nán lại nắm chặt, giữ chặt đưa ra đình lại, hoãn lại tắc nghẽn
20	Hang about Hang back Hang behind Hang down Hang on Hang out Hang up	đi lang thang, đi la cà, sắp đến do dự, lưỡng lự tụt lại đằng sau rủ xuống, xoắn xuống dựa vào, bám vào đi lang thang, la cà treo lên
21	Keep away Keep back Keep down Keep from Keep in with Keep up with Keep off Keep on Keep under Keep up	để ra xa, cất đi giữ lại, cản lại, cầm lại nén lại nhịn, kiêng thân thiện với ai theo kịp, đuổi kịp tránh ra tiếp tục đè nén, thống trị giữ vững, giữ không cho đổ
22	Look about Look after Look at Look away Look back Look back upon Look down Look down on Look up to Look for Look forward to Look in Look into Look on Look out	đợi chờ chăm sóc ngắm nhìn quay đi quay lại, ngoái cổ lại nhìn lại cái gì đã qua nhìn xuống coi thường kính trọng tìm kiếm mong đợi nhìn vào, ghé qua thăm xem xét kĩ, nghiên cứu đứng xem để ý, coi chừng

Basic Grammar in use (Grammar)

	Look out for St Look over Look round Look through Look up	trông chừng cái gì xem xét, kiểm tra, tha thứ, bỏ qua nhìn quanh lờ đi, xem lướt qua nhìn lên, tra cứu
23	Lay aside Lay down Lay for Lay in Lay sb off Lay on Lay out Lay over	gác sang một bên, không nghĩ tới để xuống, xác lập, đề ra nằm đợi dự trữ, để dành cho ai nghỉ việc đánh, giáng đòn sắp đặt, bố trí, đưa ra trải lên, phủ lên
24	Let by Let down Let in Let off Let on Let out Let up	để cho đi qua làm cho ai đó thất vọng cho vào tha thứ để lộ, tiết lộ để cho đi ra, để cho chạy thoát dịu, ngớt
25	Make after Make against Make at Make away Make away with Make off Make off with Make out Make over Make up Make for Make up of Make use of Make up for	theo đuổi bất lợi, có hại cho tiến tới, tấn công ai vội vàng ra đi huỷ hoại, thủ tiêu, giết chuồn, cuốn gói ăn cắp hiểu chuyển, nhượng trang điểm, bịa đặt, quyết định, làm hoà tiến về hướng bao gồm lợi dụng bù lại
26	Pass away Pass sb/st by Pass for Pass off Pass on Pass out Pass over Pass round Pass through Pass up	qua đời lờ đi, làm ngơ được coi là, có tiếng là mất đi, biến mất (cảm giác) truyền lại mê man, bất tỉnh băng qua chuyển tay, chuyển theo vòng trải qua, kinh qua từ bỏ, khước từ
27	Pick at Pick off	chế nhạo, chế giễu, rầy la nhổ đi

Basic Grammar in use (Grammar)

	Pick up	nhặt, đón
28	Put aside	để dành, gạt sang một bên
	Put back	để lại (chỗ cũ)
	Put by	lảng tránh
	Put down	đặt xuống
	Put in	đặt đơn
	Put in for	đòi, yêu sách
	Put off	hoãn
	Put on	mặc (quần áo), đội (mũ), đi (giày)...
	Put out	dập tắt
	Put through	hoàn thành, xong xuôi
	Put up	dựng lên
	Put sb up	cho ai đó ở nhờ
	Put up with	chịu đựng
29	Take after = look like	giống
	Take along	mang theo, đem theo
	Take away	mang đi, lấy đi
	Take back	lấy lại, mang về
	Take down	tháo xuống, hạ xuống
	Take in	hiểu, lừa gạt
	Take off	cởi, cất cánh
	Take on	đảm nhiệm, thuê mướn
	Take out	nhổ (cây, răng), đổ (rác)
	Take over	tiếp quản, kế tục
	Take to	thích
	Take up	tiếp tục một công việc bỏ dở
30	Turn away	ngoảnh mặt đi
	Turn back	quay lại
	Turn down	vặn nhỏ, từ chối
	Turn into	biến thành
	Turn off	tắt đi
	Turn on	bật lên
	Turn out	hoá ra
	Turn over	lật, dờ
	Turn up = show up = arrive	đến, xuất hiện
31	Try on	thử đồ
	Try out = test	kiểm tra xem có hoạt động được hay không
32	Tell against	nói điều chống lại
	Tell off	rầy, la mắng
	Tell on	mách
	Tell over	đếm
	Tell sb/st apart:	phân biệt ai/cái gì
33	See about	đảm đương
	See after	săn sóc, để ý tới
	See off	tiễn

Basic Grammar in use (Grammar)

34	Set against Set apart Set back Set down Set off/out Set up	so sánh, đối chiếu dành riêng ra vặn chậm lại ghi lại, chép lại khởi hành thành lập
35	Stay away Stay in Stay out Stay on Stay up	không đến, vắng mặt không ra ngoài ở ngoài, không về nhà ở lâu hơn dự định thức
36	Stand by Stand for Stand in Stand in with Stand off Stand on Stand out Stand over Stand up Stand up for Stand up to Stand in for	đứng cạnh viết tắt, tượng trưng cho đại diện cho vào hùa, cấu kết với tránh xa, lảng xa giữ đúng, khẳng khẳng đòi nổi bật bị hoãn lại đứng dậy về phe, ủng hộ dũng cảm đương đầu thay thế chỗ của ai
37	Run after Run against Run along Run down Run out Run out of Run on Run over Run through	theo đuổi ai đi ngược lại, chống đối, phản đối rời đi, tránh ra xa hao mòn, tiền tuý cạn kiệt hết sạch cái gì chạy bằng cái gì cán lên, đè lên tiêu xài phung phí
38	Watch after Watch for Watch out Watch over	dõi theo, nhìn theo chờ, đợi đề phòng, coi chừng trông nom, canh gác
39	Wear away Wear down Wear off Wear out	làm mòn dần, làm mất dần làm kiệt sức dần làm mòn mất làm rách, làm sờn, làm mệt lử
40	Wipe at Wipe away Wipe out	quạt, giáng cho một đòn tẩy, lau sạch xoá sạch